



shuǎi diào

甩掉

verb phrase · shake off, get rid of

Example Sentences

tā pǎo de hěn kuài shuǎi diào le hòu miàn de zhuī bīng
他跑得很快，甩掉了后面的追兵。

He ran very fast and shook off the pursuers behind him.

wǒ xiǎng shuǎi diào zhè ge huài xí guàn
我想甩掉这个坏习惯。

I want to get rid of this bad habit.

Trace each character, then write the word on your own.

甩	甩	甩	甩	甩	甩	甩	甩				
掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	
掉	掉	掉									